

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số: 1045/BSC-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017
Hanoi, October 20th, 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Hanoi Stock Exchange
- Ủy Ban Giám sát Tài chính quốc gia
- National Financial Supervisory Commission of the
Socialist Republic of VietNam

Công ty/Company: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIDV Securities Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Securities Code: BSI

Trụ sở chính/Headquarter: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại/Telephone: 024.393.52722

Fax: 024.222. 00669

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài
Disclosed by Mr Do Huy Hoai

Địa chỉ/Address: Tầng 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Floor 10, 11, BIDV Tower, 35 Hang Voi, Hoan Kiem, Hanoi

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Type of disclosed information: 24h 72h Request Extraordinary Periodic

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 3/2017
Content: Interim financial statements at 30 September 2017

1. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2017 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/News/2016/10/18/583671.aspx>

Such information was disclosed on the website of the company on October 20th, 2017 at: <https://www.bsc.com.vn/News/2016/10/18/583671.aspx>

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN 9 tháng năm 2017 tăng trên 10% so với 9 tháng năm 2016.

Explanation for changes in profit between the nine months of 2017 and 2016

Lợi nhuận sau thuế TNDN 9 tháng năm 2017 là 146,2 tỷ đồng, tăng 275% so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân do lợi nhuận ròng từ hoạt động tự doanh chứng khoán tăng hơn 200%; lợi nhuận ròng từ hoạt động ký quỹ tăng hơn 100%; hoạt động môi giới tăng 27% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù lợi nhuận ròng từ hoạt động tư vấn và bảo lãnh phát hành giảm khoảng 67% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng tác động không đáng kể tới tổng lợi nhuận của Công ty năm nay do hoạt động này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lợi nhuận.

Profit after tax for the nine-month period of 2017 was VND 146.2 billion, increasing 275% year-over-year (yoy) mainly because income from proprietary trading increased by more than 200%, income from margin lending activities increased by more than 100%, income from brokerage services increased by 27% yoy. Although, income from advisory, underwriting and issuance agent services decreased by about 67% yoy but it did not have a significant impact on the Company's profit in general as income from these activities only accounts for a small proportion in the Company's profit.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.



ĐỖ HUY HOÀI

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 09 năm 2017



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 63

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.706.153.853.686	1.362.064.037.732
110	I. Tài sản tài chính		1.705.962.841.351	1.361.796.842.133
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	181.443.369.212	436.488.305.264
111.1	a. Tiền		61.443.369.212	106.488.305.264
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	330.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	819.194.322.848	358.921.518.262
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	65.000.000.000	77.024.023.168
114	4. Các khoản cho vay	7.3	622.207.299.997	471.678.060.306
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(18.667.226.859)	(18.717.408.668)
117	6. Các khoản phải thu	8	33.310.552.648	34.805.705.685
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		17.160.877.000	14.945.333.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		16.149.675.648	19.860.372.685
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		16.149.675.648	19.860.372.685
118	7. Trả trước cho người bán	8	1.721.300.000	298.958.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.759.148.745	1.688.628.798
122	9. Các khoản phải thu khác	8	15.074.760	208.640
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(21.000.000)	(391.157.322)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	191.012.335	267.195.599
131	1. Tạm ứng		170.855.000	98.500.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		20.157.335	19.896.835
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	148.798.764

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		154.499.910.651	83.889.477.937
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	7.2	99.980.384.229	50.311.795.942
212	1. Các khoản đầu tư		99.980.384.229	50.311.795.942
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		99.980.384.229	50.311.795.942
220	II. Tài sản cố định		7.724.616.318	8.297.959.432
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.270.941.451	6.669.765.241
222	a. Nguyên giá		17.492.922.794	17.485.559.194
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(11.221.981.343)	(10.815.793.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.453.674.867	1.628.194.191
228	a. Nguyên giá		2.782.980.000	2.782.980.000
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.329.305.133)	(1.154.785.809)
250	III. Tài sản dài hạn khác		46.794.910.104	25.279.722.563
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		16.214.910.104	4.007.552.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	217.119.939
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	30.580.000.000	21.055.050.520
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.860.653.764.337	1.445.953.515.669

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		739.699.735.162	462.018.357.206
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		739.699.735.162	462.018.357.206
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	14	200.000.000.000	249.500.000.000
312	a. Vay ngắn hạn		200.000.000.000	249.500.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	56.424.870.325	115.583.129.268
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	10.678.905.794	4.073.893.672
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.533.334.478	1.737.669.723
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.802.654.301	13.939.361.258
323	6. Phải trả người lao động		24.148.016.115	25.116.594.685
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		316.428.519	3.754.346
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	775.445.370	289.480.134
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	265.728.144	153.974.120
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.315.852.116	-
332	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	15	428.438.500.000	51.620.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.120.954.029.175	983.935.158.463
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.120.954.029.175	983.935.158.463
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		930.126.633.457	902.432.863.457
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		929.884.920.000	902.191.150.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		929.884.920.000	902.191.150.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
414	Quỹ dự trữ điều lệ		5.959.872.250	5.959.872.250
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5.959.872.250	5.959.872.250
417	Lợi nhuận chưa phân phối		178.907.651.218	69.582.550.506
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		202.126.576.436	119.548.639.787
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(23.218.925.218)	(49.966.089.281)
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.120.954.029.175	983.935.158.463
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.860.653.764.337	1.445.953.515.669

11 - C
NG TY
PHÂN
S KHO
NG ĐẦU
T TRIỆ
NAM
1 - TP.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	22.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	22.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		267.152	253.967
	b. Euro (EUR)		97	97
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	22.3	929.833.430.000	902.139.800.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	22.3	51.490.000	51.350.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.4	597.810.830.000	269.180.790.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		239.803.730.000	154.148.290.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		350.000.000.000	100.000.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		8.007.100.000	15.032.500.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22.5	63.330.000	61.710.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		63.330.000	61.710.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	22.6	11.017.550.000	100.492.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.7	19.230.270.000	19.230.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	22.8	1.761.302.982	1.538.412.183
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.310.036.910	1.112.715.806
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		39.998.995	21.291.401
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		299.409.996	305.242.308
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.197.258	86.336.193
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		21.659.823	12.826.475
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	22.9	39.360.083	24.264.256
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		34.348.743	24.134.915
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		463.693	84.101
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		4.547.647	45.240
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	22.10	24.996.507	12.267.335
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		22.312.200	17.462.935

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
026	5. Tiền gửi của khách hàng		652.561.909.651	272.265.430.245
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.11	244.027.220.385	205.845.001.518
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.11	332.475.189.884	51.663.201.830
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.11	13.340.026.214	63.924.953
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		13.339.021.115	62.922.146
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.005.099	1.002.807
030	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	22.12	62.719.473.168	14.693.301.944
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.13	244.027.220.385	205.845.001.518
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		242.004.324.173	205.559.889.370
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.022.896.212	285.112.148
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	22.14	53.671.282.812	6.951.124.812
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.15	9.048.190.356	7.742.177.132

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 10 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	23.1	27.576.680.507	24.140.292.720	134.027.755.721	85.317.154.765
01.2	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		21.493.742.550	22.112.178.324	92.269.723.232	64.844.537.484
01.3	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	3.206.744.427	1.108.116.312	36.742.003.149	16.735.370.689
02	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	2.876.193.530	919.998.084	5.016.029.340	3.737.246.592
03	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	5.662.845.722	6.725.104.877	19.168.341.952	14.367.298.851
06	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	31.031.411.666	26.671.257.258	90.773.617.689	72.949.781.832
07	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.4	45.245.611.221	40.494.443.044	131.045.431.701	101.475.285.283
08	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.4	5.852.000.000	6.750.138.595	18.372.000.000	9.359.163.437
09	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	23.4	21.000.000	30.000.000	48.000.000	42.000.000
10	7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	23.4	2.185.282.701	3.004.102.287	7.410.481.597	6.518.493.361
20	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23.4	1.988.711.868	8.774.454.546	4.318.501.178	18.729.385.671
	Cộng doanh thu hoạt động		119.563.543.685	116.589.793.327	405.164.129.838	308.758.563.200
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	23.1	10.057.802.602	3.624.652.987	13.953.435.152	31.416.543.406
21.2	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		2.689.781.098	224.237.870	2.878.586.733	22.410.040.295
21.3	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	6.817.875.999	3.172.192.192	9.994.839.086	7.861.027.061
22	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	24	550.145.505	228.222.925	1.080.009.333	1.145.476.050
	2. Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-	-	20.501.420

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-		(50.181.809)	15.244.050.347
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	25	937.488.207	10.467.896.468	2.669.360.249	1.951.413.405
27	5. Chi phí môi giới chứng khoán		33.858.106.034	29.253.586.221	89.106.877.097	72.739.348.752
28	6. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	-	560.000.000	3.700.000.000	560.000.000
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	2.592.060.374	1.942.984.497	8.202.022.790	5.684.235.086
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	25	3.379.229.341	3.107.512.857	14.051.346.302	11.191.864.412
32	9. Chi phí các dịch vụ khác		-	(422.000.000)	(370.157.322)	350.944.949
40	Cộng chi phí hoạt động		50.824.686.558	49.283.096.234	131.262.702.459	139.158.901.777
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.593	175.000	2.593	27.532.228
44	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm		435.223.755	1.112.605.859	1.583.518.368	3.189.130.877
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	69.103.943	-	69.103.943
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	435.226.348	1.181.884.802	1.583.520.961	3.285.767.048
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
52	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		276.188	33.000	5.722.646	100.391.423
55	2. Chi phí lãi vay		16.029.170.739	20.393.356.786	43.272.428.315	46.398.046.895
55	3. Chi phí tài chính khác		5.500.000	15.900.000	13.200.000	56.065.686
60	Cộng chi phí tài chính	27	16.034.946.927	20.409.289.786	43.291.350.961	46.554.504.004
62	Chi phí quản lý công ty chứng khoán					
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	28	21.782.272.462	20.776.673.479	60.995.324.424	55.196.882.199
			31.356.864.086	27.302.618.630	171.198.272.955	71.134.042.268

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		1.818.180	-	10.609.089	28.063.636
72	2. Chi phí khác		108.185.182	-	108.185.182	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác	29	(106.367.002)	-	(97.576.093)	28.063.636
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		31.250.497.084	27.302.618.630	171.100.696.862	71.162.105.904
91	Lợi nhuận đã thực hiện		34.861.628.656	29.366.694.510	144.353.532.799	62.287.762.276
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.611.131.572)	(2.064.075.880)	26.747.164.063	8.874.343.628
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	30	5.032.252.744	-	24.928.826.150	-
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		5.032.252.744	-	24.928.826.150	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		26.218.244.340	27.302.618.630	146.171.870.712	71.162.105.904
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		26.218.244.340	27.302.618.630	146.171.870.712	71.162.105.904
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34.4	282	294	1.572	765

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 10 năm 2017

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		171.100.696.862	71.162.105.904
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(62.744.437.382)	(20.870.548.711)
03	Khấu hao TSCĐ		1.549.021.114	1.115.544.284
04	Các khoản dự phòng		(420.339.131)	15.594.995.296
05	(- Lãi) hoặc (+ Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.154.148	(1.334.287)
06	Chi phí lãi vay		43.272.428.315	46.398.046.895
08	Dự thu tiền lãi		(107.140.910.919)	(83.952.464.536)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(8.790.909)	(25.336.363)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		9.994.839.086	7.861.027.061
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		9.994.839.086	7.861.027.061
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(36.742.003.149)	(16.735.370.689)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(36.742.003.149)	(16.735.370.689)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(663.005.144.378)	258.377.265.356
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(433.525.640.523)	38.479.005.618
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(37.644.565.119)	(241.110.170.674)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		(150.529.239.691)	244.694.026.565
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(2.215.544.000)	(63.551.657.500)
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		110.851.607.956	82.148.125.279
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(70.519.947)	(928.763.905)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(1.437.208.120)	(94.129.033)
40	Tăng các tài sản khác		(21.656.124.216)	(6.386.298.974)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)			
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		162.077.470	799.410.677
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.856.217.654)	
44	Lãi vay đã trả		(42.731.420.610)	(47.650.047.482)
45	Tăng phải trả cho người bán		6.605.012.122	2.136.852.132
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(524.473.711)	(44.888.102)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		790.684.547	190.382.430
48	Tăng phải trả người lao động		(968.578.570)	12.920.610.291
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(59.250.840.164)	236.799.473.747
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.154.148)	(24.665.713)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(581.396.048.961)	299.794.478.921
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(975.678.000)	(2.568.304.025)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		8.790.909	25.336.363

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(966.887.091)	(2.542.967.662)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73.2	- Tiền vay khác		6.923.641.580.000	11.947.242.590.000
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(6.596.323.580.000)	(12.242.934.310.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		327.318.000.000	(295.691.720.000)
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(255.044.936.052)	1.559.791.259
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	436.488.305.264	53.422.468.177
101.1	Tiền		106.373.778.583	43.422.468.177
101.2	Các khoản tương đương tiền		330.000.000.000	10.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		114.526.681	
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	181.443.369.212	54.982.259.436
103.1	Tiền		61.447.523.360	9.980.925.149
103.2	Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	45.000.000.000
10	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.154.148)	1.334.287

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		145.929.466.588.229	58.186.115.874.024
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(137.044.125.989.972)	(74.066.732.101.467)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		108.526.104.358.631	57.205.211.760.625
08	8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(117.072.591.864.185)	(41.324.771.705.412)
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(6.582.784.521)	(4.329.182.708)
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.308.080.385.364	4.506.381.324.741
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.260.054.214.140)	(4.524.114.987.341)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		380.296.479.406	(22.239.017.538)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		272.265.430.245	272.500.911.343
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		272.265.430.245	272.500.911.343
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
	- Trong đó có kỳ hạn		205.845.001.518	156.828.160.063
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		51.663.201.830	92.362.945.946
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		63.924.953	210.200.000
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
	- Trong đó có kỳ hạn		14.693.301.944	23.099.605.334

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		652.561.909.651	250.261.893.805
41	Tiền gửi ngân hàng:		652.561.909.651	250.261.893.805
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		244.027.220.385	154.612.572.003
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		332.475.189.884	50.272.486.087
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		13.340.026.214	40.010.892.981
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		62.719.473.168	5.365.942.734
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 10 năm 2017

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/09/2016	Ngày 30/09/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
a. Vốn pháp định		865.241.713.457	902.432.863.457	-	-	27.693.770.000	-	865.241.713.457	930.126.633.457
b. Thặng dư vốn cổ phần		865.000.000.000	902.191.150.000	-	-	27.693.770.000	-	865.000.000.000	929.884.920.000
2. Quỹ dự trữ vốn		241.713.457	241.713.457	-	-	-	-	241.713.457	241.713.457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		207.782.726	5.959.872.250	-	-	-	-	207.782.726	5.959.872.250
4. Lợi nhuận chưa phân phối		207.782.726	5.959.872.250	-	-	-	-	207.782.726	5.959.872.250
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		3.478.089.065	69.582.550.506	71.162.105.904	(26.000.000)	146.171.870.712	36.846.770.000	74.614.194.969	178.907.651.218
Lợi nhuận chưa thực hiện		283.399.370.529	119.548.639.787	62.287.762.276	(26.000.000)	119.424.706.649	36.846.770.000	345.661.132.805	202.126.576.436
		(279.921.281.464)	(49.966.059.281)	8.874.343.628	-	26.747.164.063	-	(271.046.937.836)	(23.218.925.218)
TỔNG CỘNG		869.135.367.974	983.935.158.463	71.162.105.904	(26.000.000)	173.865.640.712	36.846.770.000	940.271.473.878	1.120.954.029.175

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

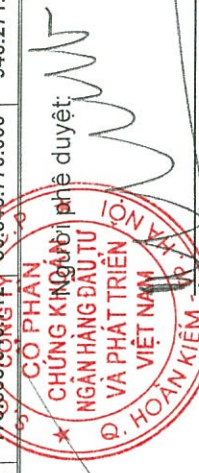
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 10 năm 2017

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 929.884.920.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.120.954.029.175 VND, tổng tài sản là 1.860.653.764.337 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ kế toán quý trong năm để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với một số tài sản tài chính được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu. Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Tuy nhiên, do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận phần chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.25 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tiền	61.443.369.212	106.488.305.264
Tiền mặt tại quỹ	232.447.252	70.477.721
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	30.300.585.955	98.712.211.945
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	30.910.336.005	7.705.615.598
Các khoản tương đương tiền	<u>120.000.000.000</u>	<u>330.000.000.000</u>
	<u>181.443.369.212</u>	<u>436.488.305.264</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG 9 THÁNG NĂM 2017

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
1. Cửa công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	29.885.867	838.038.709.100
Trái phiếu	108.593.334	11.782.660.972.526
	<u>138.479.201</u>	<u>12.620.699.681.626</u>
2. Cửa nhà đầu tư		
Cổ phiếu	4.340.719.423	64.854.191.918.700
Trái phiếu	735.400.729	78.987.272.418.830
Chứng khoán khác	390.720	4.739.676.300
	<u>5.076.510.872</u>	<u>143.846.204.013.830</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cổ phiếu niêm yết						
DXG	27.879.287.595	34.219.815.000	34.219.815.000	1.032.210	967.790	1.000.000
PNJ	33.861.513.920	39.902.832.000	39.902.832.000	1.417.290	1.417.290	3.059.000
HT1	19.444.488.140	14.480.337.900	14.480.337.900	515.970	515.970	656.000
VCI	26.153.535.000	25.671.000.000	25.671.000.000	-	-	-
PVT	29.005.657.533	30.637.096.900	30.637.096.900	1.170.630	1.170.630	1.368.800
ACB	22.361.873.455	27.549.700.200	27.549.700.200	4.784.455	4.784.455	5.086.400
Khác	132.252.510.601	146.955.075.850	146.955.075.850	51.438.552.637	51.347.029.951	54.230.344.480
	290.958.866.244	319.415.857.850	319.415.857.850	51.447.473.192	51.355.918.296	54.241.514.680
2. Cổ phiếu chưa niêm yết						
PHVU	58.063.615.500	5.769.081.000	5.769.081.000	58.063.615.500	8.269.016.100	8.269.016.100
GEX	8.979.510.000	9.435.585.000	9.435.585.000	-	-	-
DRI	16.917.951.400	17.141.859.000	17.141.859.000	-	-	-
Khác	30.121.527.944	30.060.163.020	30.060.163.020	112.552.184	32.617.199	46.072.700
	114.082.604.844	62.406.688.020	62.406.688.020	58.176.167.684	8.301.633.299	8.315.088.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
3. Trái phiếu niêm yết				
TD1732403	54.850.000.000	54.850.000.000	54.850.000.000	
TD1747411	62.169.500.000	62.169.500.000	62.169.500.000	
TD1747409	300.352.276.978	300.352.276.978	300.352.276.978	
TD1621487			51.929.666.667	51.929.666.667
TD1623482			104.824.000.000	104.824.000.000
TD1646503			34.684.300.000	34.684.300.000
TD1623481			107.826.000.000	107.826.000.000
Khác	20.000.000.000	20.000.000.000		
	437.371.776.978	437.371.776.978	299.263.966.667	299.263.966.667
Tổng FVTPL	842.413.248.066	819.194.322.848	408.887.607.543	361.820.570.147

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				
1. Trái phiếu VIC11501	-	-	49.684.320.000	46.737.106.497
	-	-	49.684.320.000	46.737.106.497
2. Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-
3. Chứng chỉ tiền gửi Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	-	-	32.474.700.000	30.286.916.671
	-	-	32.474.700.000	30.286.916.671
	65.000.000.000	65.000.000.000	82.159.020.000	77.024.023.168

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
1. Trái phiếu				
TD1520262	-	-	-	324.781.610
CIL_BOND2017-04	49.959.434.000	49.959.434.000	49.959.434.000	-
	49.959.434.000	49.959.434.000	49.959.434.000	324.781.610
2. Chứng chỉ tiền gửi				
Công ty Tài chính TNHH Home Credit	50.000.000.000	50.020.950.229	50.020.950.229	50.000.000.000
	50.000.000.000	50.020.950.229	50.020.950.229	50.000.000.000
	99.959.434.000	99.980.384.229	99.980.384.229	50.324.781.610
	164.959.434.000	164.980.384.229	164.980.384.229	132.483.801.610
Tổng HTM				127.335.819.110

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi các khoản hoàn trả gốc. Các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản phải thu" (Thuyết minh số 8). Các khoản dự phòng (nếu có) được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính".

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Giá gốc (*) VND	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	561.067.591.807	(18.667.226.859)	542.400.364.948	330.208.846.357	(18.717.408.668)	311.491.437.689
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	61.139.708.190	-	61.139.708.190	141.469.213.949	-	141.469.213.949
	622.207.299.997	(18.667.226.859)	603.540.073.138	471.678.060.306	(18.717.408.668)	452.960.651.638

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.667.226.859	18.717.408.668
	18.667.226.859	18.717.408.668

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại (*)	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL								
Cổ phiếu	290.958.866.244	36.043.434.348	(7.586.442.742)	319.415.857.850	51.447.473.192	-	(91.554.896)	51.355.918.296
Cổ phiếu chưa niêm yết	114.082.604.844	698.568.801	(52.374.485.625)	62.406.688.020	58.176.167.684	-	(49.874.534.385)	8.301.633.299
Trái phiếu niêm yết	437.371.776.978	-	-	437.371.776.978	299.263.966.667	-	-	299.263.966.667
Tổng cộng	842.413.248.066	36.742.003.149	(59.960.928.367)	819.194.322.848	408.887.607.543	-	(49.966.089.281)	358.921.518.262

7.6 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Cơ sở lập dự phòng kỳ trước		
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	Giá trị lập dự phòng cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
TSTC HTM	164.980.384.229	164.980.384.229	164.980.384.229	-	-	-
TSTC cho vay	622.207.299.997	603.540.073.138	603.540.073.138	(18.667.226.859)	(18.717.408.668)	(50.181.809)
Cộng	787.187.684.226	768.520.457.367	768.520.457.367	(18.667.226.859)	(18.717.408.668)	(50.181.809)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	17.160.877.000	14.945.333.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16.149.675.648	19.860.372.685
2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	5.295.420.891	7.770.100.654
2.2 Phải thu lãi Margin	10.854.254.757	12.090.272.031
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.759.148.745	1.688.628.798
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp	42.000.000	719.224.745
4. Trả trước cho người bán	1.721.300.000	298.958.000
5. Phải thu khác	15.074.760	208.640
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(21.000.000)	(391.157.322)
Tổng cộng	36.785.076.153	36.402.343.801

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2016		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30.09.2017	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
Công ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao	590.000.000	295.000.000	-	(295.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Việt An	75.000.000	75.000.000	-	(75.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	12.224.745	8.557.322	-	(8.557.322)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	42.000.000	12.600.000	8.400.000	-	21.000.000	42.000.000
	719.224.745	391.157.322	8.400.000	(378.557.322)	21.000.000	42.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tạm ứng	170.855.000	98.500.000
Vật tư văn phòng	11.419.420	11.158.920
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	148.798.764
	191.012.335	267.195.599

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc</i> <i>thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện</i> <i>vận tải</i> VND	<i>Tài sản cố</i> <i>định khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	15.814.782.829	1.004.312.257	666.464.108	17.485.559.194
Tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ	975.678.000	-	-	975.678.000
Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	(702.253.000)	-	(266.061.400)	(968.314.400)
Số cuối kỳ	16.088.207.829	1.004.312.257	400.402.708	17.063.575.194
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	9.437.323.976	986.709.116	391.760.861	10.815.793.953
Tăng trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ	1.142.895.299	17.603.141	60.767.722	1.221.266.162
Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	702.253.000	-	112.825.772	815.078.772
Số cuối kỳ	9.877.966.275	1.004.312.257	339.702.811	11.221.981.343
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	6.377.458.853	17.603.141	274.703.247	6.669.765.241
Số cuối kỳ	6.210.241.554	-	60.699.897	6.270.941.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	2.782.980.000
Tăng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>2.782.980.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	1.154.785.809
Tăng trong kỳ	<u>174.519.324</u>
- Hao mòn trong kỳ	
Số cuối kỳ	<u>1.329.305.133</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>1.628.194.191</u>
Số cuối kỳ	<u>1.453.674.867</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Khác	-	<u>217.119.939</u>
	-	<u>217.119.939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	10.120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395
Tiền lãi phân bổ	7.236.772.605	7.711.823.125
	30.580.000.000	21.055.050.520

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<i>Vay ngân hàng</i>		249.500.000.000	4.229.500.000.000	(4.279.000.000.000)	200.000.000.000
Thời hạn vay dưới 1 tháng	5,88	249.500.000.000	4.229.500.000.000	(4.279.000.000.000)	200.000.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng		-	-	-	-
Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng		-	-	-	-

15. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

	Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		51.620.500.000	2.694.141.580.000	(2.317.323.580.000)	428.438.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	41.550.000.000	109.955.447.600
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	5.509.305.946	2.506.879.183
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	701.288.186	694.154.558
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	8.664.276.193	2.426.647.927
	56.424.870.325	115.583.129.268

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Công ty TNHH SX & XNK Minh Đức	-	732.718.400
Công ty TNHH Tạp dề đồ	-	397.647.740
Công ty TNHH MTV TM & XD Đại Minh	-	428.901.500
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	2.459.156.363	681.818.182
Công ty Liên doanh tháp BIDV	3.238.700.900	-
Horizon Software Asia Ltd	3.009.357.000	-
Phải trả khác	1.971.691.531	1.832.807.850
	10.678.905.794	4.073.893.672

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND	<i>Số phát sinh tăng</i> VND	<i>Số phát sinh giảm</i> VND	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND
I	Thuế phải thu				
1	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	148.798.764	837.611.175	(986.409.939)	-
II	Thuế phải trả				
1	Thuế giá trị gia tăng	-	1.061.477.981	(1.010.489.914)	50.988.067
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.957.973.281	24.928.826.150	30.856.217.654	5.030.581.777
3	Thuế thu nhập cá nhân	400.907.910	5.079.616.122	(5.202.436.679)	278.087.353
4	Các loại thuế khác	2.580.480.067	33.688.030.595	(32.825.513.558)	3.442.997.104
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	2.363.575.232	30.772.447.299	(30.371.170.608)	2.764.851.923
	<i>Thuế môn bài</i>	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<i>Thuế nhà thầu</i>	216.904.835	2.911.583.296	(2.450.342.950)	678.145.181
		13.939.361.258	64.757.950.848	(69.894.657.805)	8.802.654.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	153.433.029	57.138.889
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	612.783.333	168.069.768
Phải trả khác	9.229.008	64.271.477
	775.445.370	289.480.134

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Tổng công ty Sông Đà	60.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	205.728.144	153.974.120
	265.728.144	153.974.120

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng công VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	902.191.150.000	241.713.457	5.959.872.250	5.959.872.250	69.582.550.506	983.935.158.463
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	146.171.870.712	146.171.870.712
Chia cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu	27.693.770.000	-	-	-	(27.693.770.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.153.000.000)	(9.153.000.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	929.884.920.000	241.713.457	5.959.872.250	5.959.872.250	178.907.651.218	1.120.954.029.175

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	81.943.761	819.437.610.000	88,12
Các cổ đông khác	11.044.731	110.447.310.000	11,88
	92.988.492	929.884.920.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Đơn vị</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	92.988.492	90.219.115
Cổ phiếu thường	92.988.492	90.219.115
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	92.988.492	90.219.115
Cổ phiếu thường	92.988.492	90.219.115
Số lượng cổ phần đang lưu hành	92.988.492	90.219.115
Cổ phiếu thường	92.988.492	90.219.115

21.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	202.126.576.436	119.548.639.787
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>(23.218.925.218)</u>	<u>(49.966.089.281)</u>
	<u>178.907.651.218</u>	<u>69.582.550.506</u>

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22.1. Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tài sản cố định hữu hình	<u>994.635.000</u>	<u>994.635.000</u>

22.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ (USD)	267.152	253.967
- Euro (EUR)	97	97

22.3. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Loại <= 1 năm	929.884.920.000	902.191.150.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	929.833.430.000	902.139.800.000
- Cổ phiếu quỹ	51.490.000	51.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.4. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	103.803.750.000	37.347.390.000
Loại > hơn 1 năm	550.333.400.000	231.833.400.000
Tổng cộng	<u>654.137.150.000</u>	<u>269.180.790.000</u>

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	239.803.730.000	154.148.290.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	350.000.000.000	100.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.007.100.000	15.032.500.000
Tổng cộng	<u>597.810.830.000</u>	<u>269.180.790.000</u>

22.5. Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Loại < = 1 năm	63.330.000	61.710.000

22.6. Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	11.017.550.000	100.492.000.000

22.7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cổ phiếu	19.230.270.000	19.230.270.000

22.8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.310.036.910	1.112.715.806
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	39.998.995	21.291.401
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	299.409.996	305.242.308
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.197.258	86.336.193
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.659.823	12.826.475
Tổng cộng	<u>1.761.302.982</u>	<u>1.538.412.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	34.348.743	24.134.915
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	463.693	84.101
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	4.547.647	45.240
Tổng cộng	<u>39.360.083</u>	<u>24.264.256</u>

22.10. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu kỳ</u>
Cổ phiếu	<u>24.996.507</u>	<u>12.267.335</u>

22.11. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	244.027.220.385	205.845.001.518
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	242.004.324.173	205.559.889.370
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.022.896.212	285.112.148
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	332.475.189.884	51.663.201.830
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	13.340.026.214	63.924.953
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	13.339.021.115	62.922.146
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.005.099	1.002.807
Tổng cộng	<u>589.842.436.483</u>	<u>257.572.128.301</u>

22.12. Tiền gửi của tổ chức phát hành

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	53.671.282.812	6.951.124.812
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	<u>9.048.190.356</u>	<u>7.742.177.132</u>
Tổng cộng	<u>62.719.473.168</u>	<u>14.693.301.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.13. Phải trả nhà đầu tư

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	244.027.220.385	205.845.001.518
- Cửa nhà đầu tư trong nước	242.004.324.173	205.559.889.370
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	2.022.896.212	285.112.148
Tổng cộng	244.027.220.385	205.845.001.518

22.14. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	1.824.260.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	4.785.300.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	53.076.180.000	-
Các tổ chức khác	595.102.812	341.564.812
	53.671.282.812	6.951.124.812

22.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Cổ tức	6.497.232.836	5.064.893.412
Gốc và lãi trái phiếu	570.728.080	570.728.080
Khác	1.980.229.440	2.106.555.640
	9.048.190.356	7.742.177.132

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ nay VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	9.631.440		303.703.194.000		40.945.833.097	(2.878.586.733)	38.067.246.364	(9.879.853.158)
	HBC	840.000	51.741	43.462.283.000	32.017	16.567.737.200	-	16.567.737.200	-
	MBB	648.760	21.812	14.150.882.000	14.667	4.635.486.641	-	4.635.486.641	874.085.095
	PPC	965.660	19.107	18.451.086.000	13.905	5.023.977.847	-	5.023.977.847	(575.857.001)
	REE	1.550.000	35.317	54.741.625.000	31.579	6.511.197.331	(717.715.000)	5.793.482.331	-
	HT1	415.000	16.229	6.735.078.000	20.374	8.207.434.078	(1.720.133.550)	(1.720.133.550)	-
	Cổ phiếu khác	5.212.020		166.162.240.000		-	(440.738.183)	7.766.695.895	(10.178.081.252)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-		-	-	-	1.723.400.000
3	Trái phiếu niêm yết	36.453.334		3.958.434.262.526		50.933.211.777	-	50.933.211.777	41.984.977.584
	TD1747409	2.920.000	103.681	302.747.920.000	100.117	10.405.036.978	-	10.405.036.978	-
	TD1631462	2.000.000	108.556	217.112.000.000	102.965	11.182.000.000	-	11.182.000.000	-
	TD1631463	1.580.000	107.623	170.044.340.000	102.084	8.751.620.000	-	8.751.620.000	-
	Trái phiếu khác	29.953.334		3.268.530.002.526		20.594.554.799	-	20.594.554.799	41.984.977.584
4	Trái phiếu chưa niêm yết	97		99.504.667.528		390.678.358	-	390.678.358	8.605.972.763
	MCHBONDS2015	97	1.025.821.315	99.504.667.528	1.021.793.703	390.678.358	-	390.678.358	8.605.972.763
	Tổng cộng	46.084.871		4.361.642.124.054		92.269.723.232	(2.878.586.733)	89.391.136.499	42.434.497.189

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ST T	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2017 VND	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2016(*) VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
1	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	290.958.866.244	319.415.857.850	28.456.991.606	(91.529.096) (32.210)	28.548.520.702 6.340.559.615 (4.964.150.240)	36.043.434.348 6.340.527.405	(7.494.913.646) 32.210 (4.964.150.240)
	DGX	27.879.287.595	34.219.815.000	6.340.527.405	-	6.041.318.080	6.041.318.080	-
	HT1	19.444.488.140	14.480.337.900	(4.964.150.240)	-	5.187.826.745	5.187.826.745	-
	PNJ	33.861.513.920	39.902.832.000	6.041.318.080	-	1.631.439.367	1.631.439.367	-
	ACB	22.361.873.455	27.549.700.200	5.187.826.745	-	(482.535.000)	16.842.322.751	(482.535.000)
	PVT	29.005.667.533	30.637.096.900	1.631.439.367	-	14.794.062.135	16.842.322.751	(2.048.260.616)
	VCI	26.153.535.000	25.671.000.000	(482.535.000)	-	-	-	-
	Khác	132.252.510.601	146.955.075.850	14.702.565.249	(91.496.886)	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	114.082.604.844	62.406.688.020	(51.675.916.824)	(49.874.560.185) (49.794.599.400)	(1.801.356.639) (2.499.935.100)	698.568.801	(2.499.925.440) (2.499.935.100)
	PHVU	58.063.615.500	5.769.081.000	(52.294.534.500)	-	456.075.000	456.075.000	-
	GEX	8.979.510.000	9.435.585.000	456.075.000	-	223.907.600	223.907.600	-
	DR1	16.917.951.400	17.141.859.000	223.907.600	-	18.595.861	18.586.201	9.660
	Cổ phiếu khác	30.121.527.944	30.060.163.020	(61.364.924)	(79.960.785)	-	-	-
	Cộng	405.041.471.088	381.822.545.870	(23.218.925.218)	(49.966.089.281)	26.747.164.063	36.742.003.149	(9.994.839.086)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.016.029.340	3,737,246,592
Từ tài sản tài chính HTM	19.168.341.952	14,367,298,851
Từ các khoản cho vay và phải thu	90.773.617.689	72,949,781,832
	114.957.988.981	91,054,327,275

23.4. *Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính*

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	131.045.431.701	101.475.285.283
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18.372.000.000	9.359.163.437
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.318.501.178	18.729.385.671
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	48.000.000	42.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.410.481.597	6.518.493.361
	161.194.414.476	136.124.327.752

24. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	371.349.592	353.320.470
Trái phiếu	708.659.741	792.155.580
	1.080.009.333	1.145.476.050

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	89.106.877.097	72.739.348.752
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.700.000.000	560.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.202.022.790	5.684.235.086
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	14.051.346.302	11.191.864.412
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(50.181.809)	15.244.050.347
Chi phí các dịch vụ khác	(370.157.322)	350.944.949
	114.639.907.058	105.770.443.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm này</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.593	27.532.228
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	2.593	26.197.941
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	-	1.334.287
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	1.583.518.368	3.189.130.877
Doanh thu tài chính khác		69.103.943
	<u>1.583.520.961</u>	<u>3.285.767.048</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.568.498	100.391.423
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.154.148	-
Chi phí lãi vay	43.272.428.315	46.398.046.895
Chi phí tài chính khác	13.200.000	56.065.686
	<u>43.291.350.961</u>	<u>46.554.504.004</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	31.631.972.300	30.988.849.875
- <i>Luong và các khoản phúc lợi</i>	29.988.546.607	29.442.738.416
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	1.643.425.693	1.546.111.459
Chi phí văn phòng phẩm	102.738.589	140.311.181
Chi phí công cụ, dụng cụ	883.273.996	560.724.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.240.961.620	984.563.791
Chi phí thuê, phí và lệ phí	2.344.028.679	1.759.128.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.054.809.763	20.025.603.428
Chi phí khác	737.539.477	737.700.734
	<u>60.995.324.424</u>	<u>55.196.882.199</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	8.790.909	25.336.363
- Doanh thu khác	1.818.180	2.727.273
	10.609.089	28.063.636
Chi phí khác		
- Chi bán thanh lý tài sản cố định	98.690.174	-
- Chi phí khác	9.495.008	-
	108.185.182	-
	(97.576.093)	28.063.636

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.928.826.150	-

31. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Phải trả phí môi giới chứng khoán	856.291.155	439.647.266

32. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ
Công ty con của BIDV
Công ty con của BIDV
Công ty liên doanh của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
			<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	6.982.468.674	3.732.268.169
		Thu lãi trái phiếu	-	378.317.070
		Thu phí dịch vụ	719.914.309	8.431.830.742
		Chi phí dịch vụ	(17.399.978.581)	(10.415.630.747)
BIDC	Công ty con của BIDV	Thu lãi tiền gửi	355.223.241	-
BIC	Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	53.332.875	141.228.647
BIDV Tower	Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	(10.419.578.963)	(11.137.535.153)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	159.605.144.222	267.187.127.004
		Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	81.255.980	47.616.840
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.210.138.888	526.472.222
		Phải trả chi phí dịch vụ	(1.847.153.546)	(1.375.697.280)
BIDC	Công ty con của BIDV	Tiền gửi	3.493.332	15.004.325.458
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	11.458.333
BIDV Tower	Công ty Liên danh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2.891.650.104	2.891.650.104
BIC	Công ty con của BIDV	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	750.495	348.060

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	229.229.530.987	145.579.500.452	22.738.501.178	9.200.118.182	406.747.650.799
2. Các chi phí trực tiếp	97.258.718.078	16.622.795.401	17.381.188.980	43.291.350.961	174.554.053.420
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	34.374.948.651	21.830.903.859	3.409.834.706	1.379.637.207	60.995.324.424
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	97.595.864.258	107.125.801.192	1.947.477.492	(35.470.869.986)	171.198.272.955
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017					
1. Tài sản bộ phận	615.690.888.154	888.553.117.206	441.588.486	238.077.887.762	1.742.763.481.608
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	819.194.322.848	-	-	819.194.322.848
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000
- Các khoản cho vay	622.207.299.997	-	-	-	622.207.299.997
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.667.226.859)	-	-	-	(18.667.226.859)
- Các khoản phải thu	10.854.254.757	19.399.360.358	462.588.486	3.056.937.533	33.310.552.648
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	1.296.560.259	-	(21.000.000)	-	1.759.148.745
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	-	-	(21.000.000)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	49.959.434.000	-	50.020.950.229	99.980.384.229
2. Tài sản phân bổ (*)	66.439.066.493	42.194.241.158	6.590.445.766	2.666.529.312	117.890.282.729
- Tiền và tương đương tiền	34.627.451.883	21.991.264.064	3.434.881.850	1.389.771.415	61.443.369.212
- Trả trước cho người bán	970.067.783	616.072.382	96.226.203	38.933.632	1.721.300.000
- Phải thu khác	8.495.636	5.395.424	842.728	340.972	15.074.760
- Tài sản ngắn hạn khác	107.648.238	68.365.436	10.678.204	4.320.457	191.012.335
- Tài sản cố định	4.353.338.420	2.764.725.949	431.830.883	174.721.066	7.724.616.318
- Tài sản dài hạn khác	26.372.064.533	16.748.417.903	2.615.985.898	1.058.441.770	46.794.910.104
Tổng tài sản	682.129.954.647	930.747.358.364	7.032.034.252	240.744.417.074	1.860.653.764.337

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017					
1. Nợ phải trả bộ phận	18.374.304.693	41.550.000.000	1.593.334.478	629.204.716.362	690.722.355.533
- Vay ngắn hạn	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.533.334.478	-	1.533.334.478
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.874.870.325	41.550.000.000	-	-	56.424.870.325
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.442.997.104	-	-	-	3.442.997.104
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	56.437.264	-	60.000.000	428.438.500.000	428.438.500.000
- Chi phí phải trả	-	-	-	766.216.362	116.437.264
					766.216.362
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	27.602.032.216	17.529.547.980	2.737.992.959	1.107.806.475	48.977.379.629
- Phải trả người bán	6.018.278.315	3.822.098.955	596.985.161	241.543.363	10.678.905.794
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.020.525.633	1.918.280.821	299.622.066	121.228.677	5.359.657.197
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	84.135.405	53.432.864	8.345.840	3.376.771	149.290.880
- Phải trả người lao động	13.609.023.672	8.642.843.090	1.349.951.725	546.197.629	24.148.016.115
- Chi phí phải trả	5.201.164	3.303.164	515.931	208.749	9.229.008
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.686.539.373	2.976.335.806	464.882.865	188.094.072	8.315.852.116
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	178.328.654	113.253.280	17.689.371	7.157.214	468.440.829
Tổng nợ phải trả	45.976.336.909	59.079.547.980	4.331.327.437	630.312.522.837	739.699.735.162

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Đến 1 năm	1.819.200.000	-
Trên 1 - 5 năm	51.944.662.500	51.448.897.500
	53.763.862.500	51.448.897.500

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 09 năm 2017.

34.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	146.171.870.712	71.162.105.904
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	92.988.492	92.988.492
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.572	765

Lãi trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 8 năm 2017.

34.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2016 và 9 tháng đầu năm 2017, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 346.050.725.350 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 34.605.072.535 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 34.605.072.535 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Đơn vị tính: VND
		Dưới 3 tháng		Trên 1 năm		
		3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	3 – 6 tháng	Trên 1 năm	
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	437.371.776.978	-	-	-	-	437.371.776.978
Trái phiếu	437.371.776.978	-	-	-	-	437.371.776.978
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	288.650.601.620	-	-	-	-	288.650.601.620
Trái phiếu	50.572.713.858	-	-	-	-	50.572.713.858
Tiền gửi	238.077.887.762	-	-	-	-	238.077.887.762
Các khoản cho vay	614.394.327.895	-	-	18.667.226.859	-	633.061.554.754
Tài sản tài chính khác	69.205.369.109	-	-	-	-	69.247.369.109
Phải thu bán các tài sản tài chính	17.160.877.000	-	-	-	42.000.000	17.160.877.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	1.717.148.745	-	-	-	42.000.000	1.759.148.745
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	16.214.910.104	-	-	-	-	16.214.910.104
Phải thu khác (*)	34.112.433.260	-	-	-	-	34.112.433.260
TỔNG CỘNG	1.409.622.075.602	-	-	-	18.709.226.859	1.428.331.302.461

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 09 năm 2017:

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
30 tháng 09 năm 2017						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	381.822.545.870	437.371.776.978	-	-	819.194.322.848
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	319.415.857.850	-	-	-	319.415.857.850
Cổ phiếu trên sàn Upcom (*)	-	26.634.867.500	-	-	-	26.634.867.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	35.771.820.520	-	-	-	35.771.820.520
Trái phiếu	-	-	437.371.776.978	-	-	437.371.776.978
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	66.899.222.222	101.751.379.398	-	168.650.601.620
Trái phiếu	-	-	-	50.572.713.858	-	50.572.713.858
Tiền gửi	-	-	66.899.222.222	51.178.665.540	-	118.077.887.762
Các khoản cho vay	18.667.226.859	-	614.394.327.895	-	-	633.061.554.754
Tài sản tài chính khác	42.000.000	-	52.990.459.005	16.214.910.104	-	69.247.369.109
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	17.160.877.000	-	-	17.160.877.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	42.000.000	-	1.717.148.745	-	-	1.759.148.745
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	16.214.910.104	-	16.214.910.104
Phải thu khác (*)	-	-	34.112.433.260	-	-	34.112.433.260
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	61.443.369.212	120.000.000.000	-	-	181.443.369.212
TỔNG CỘNG	18.709.226.859	443.265.915.082	1.291.655.786.100	117.966.289.502	-	1.871.597.217.543
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	629.204.716.362	-	-	629.204.716.362
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	56.424.870.325	-	-	56.424.870.325
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	45.268.014.174	-	-	45.268.014.174
Phải trả, phải nộp khác	-	-	730.897.600.861	-	-	730.897.600.861
TỔNG CỘNG	-	-	560.758.185.239	117.966.289.502	-	1.140.699.616.682
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.709.226.859	443.265.915.082	560.758.185.239	117.966.289.502	-	1.140.699.616.682

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 350.000.000.000 VND, giá trị theo sổ kế toán là 355.202.276.978 VND, giá trị bán là 428.438.500.000 VND và giá trị mua lại là 430.411.500.000 VND.

Công ty cũng sử dụng các trái phiếu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, số dư các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 155.000.000.000 VND (Tại 31 tháng 12 năm 2016, mệnh giá các khoản trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là: 100.000.000.000 VND).

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 10 năm 2017



